

Bản án số: 125/2017/DS-ST

Ngày: 08/8/2017

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Hồng Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Mút.

2. Bà Huỳnh Thị Minh Tâm .

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2017/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2017 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2080/2017/QĐST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969; bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1970. Cùng địa chỉ: Số 99/1, ấp Q, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông Q, bà S có mặt.

2.*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1965; Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1985. Cùng địa chỉ: Số 79/2, ấp Q, xã L, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Bà L ủy quyền cho anh Nguyễn Văn T tham gia tố tụng. Anh T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị S trình bày:

Ngày 02/02/2016 âm lịch (tức ngày 10/3/2016 dương lịch), ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị S có cho bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T (con trai bà L) vay số tiền là 70.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, hẹn sau 02 tuần sẽ trả lại số tiền vốn nói trên. Đến ngày 10/3/2016 âm lịch (tức ngày 16/4/2016 dương lịch) ông T và bà L tiếp tục mượn thêm của ông Q và bà S 5.000.000 đồng. Sau khi vay bà L và anh T có thực hiện đóng lãi cho ông Q và bà S với số tiền là 9.000.000 đồng (từ ngày 02/02/2016 âm lịch đến ngày 02/9/2016 âm lịch). Nhưng sau đó, bà L, anh T không tiếp tục thực hiện việc đóng lãi cũng như trả số tiền nợ gốc cho ông bà. Do đó, nay

ông Q và bà S khởi kiện yêu cầu bà L và anh T có trách nhiệm liên đới trả cho ông bà số tiền 75.000.000 đồng nợ gốc và lãi (tại phiên hòa giải ông Q và S thay đổi yêu cầu về lãi suất là 1.5%/tháng) được tính như sau: $70.000.000 \text{ đồng} \times 1.5\% \times 08 \text{ tháng} = 8.400.000 \text{ đồng}$ (tính từ ngày 02/10/2016 đến 02/6/2017 dương lịch). Tổng cộng: $75.000.000 + 8.400.000 \text{ đồng} = 83.400.000 \text{ đồng}$, yêu cầu trả hai lần, lần thứ nhất vào ngày 08/11/2017, lần thứ hai vào ngày 08/02/2018. Số tiền lãi từ sau ngày 02/6/2017 đến nay ông Q bà S không yêu cầu.

Theo bản tự khai, biên bản hoà giải, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn T và đồng thời được sự ủy quyền của bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ngày 10/3/2016, bà L và anh có vay của ông Q và bà S số tiền là 70.000.000 đồng với lãi suất là 2%/tháng, hẹn sau 02 tuần sẽ hoàn trả lại số tiền trên. Mục đích vay tiền là để làm vốn đổi ứng đưa máy về tổ may. Anh thừa nhận biên nhận tiền đề ngày 02/02/2016 (âm lịch) mà bà S cung cấp cho Tòa là do mẹ anh viết và chữ ký trong biên nhận là do anh cùng bà L ký tên. Ngoài ra ngày 10/3/2016 âm lịch bà L có mượn của ông Q, bà S 5.000.000 đồng nhưng không tính lãi. Sau khi vay bà L có đóng lãi cho vợ chồng ông Q, bà S số tiền lãi là 9.000.000 đồng, từ 02/9/2016 âm lịch đến nay anh và bà L không có đóng lãi và trả nợ gốc cho ông Q bà S thêm số tiền nào.

Nay ông Q và bà S yêu cầu anh và bà L phải trả cho vợ chồng ông tổng số tiền gốc và lãi là: 83.400.000 đồng; trong đó nợ gốc 75.000.000 đồng, tiền lãi 8 tháng (tính từ 02/10/2016 – 02/6/2017 dương lịch) với lãi suất 1.5%/tháng là: $70.000.000 \text{ đồng} \times 1.5\% \times 08 \text{ tháng} = 8.400.000 \text{ đồng}$ thì anh và bà L đồng ý trả số tiền nợ gốc là 75.000.000 đồng nhưng do hoàn cảnh hiện tại của bà L khó khăn nên anh và bà L xin được trả dần mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền trên. Riêng đối với số tiền lãi và mức lãi suất mà ông Q bà S yêu cầu thì anh thừa nhận là hợp lý nhưng hiện nay gia đình anh và bà L không có khả năng trả lãi nên xin không phải trả khoản tiền lãi này. Đối với số tiền lãi là 9.000.000 đồng mà anh và bà L đã trả cho vợ chồng ông Q bà S thì anh và bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị S thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp là “Hợp đồng vay tài sản”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại số nhà 97/2 ấp Quý Thuận B, xã Hòa Lợi, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

[2] *Về nội dung tranh chấp:*

Ngày 10/3/2016 (tức ngày 02/02/2016 âm lịch), ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị S có cho bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T vay số tiền là 70.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, bà L và anh T có hẹn là sau 02 tuần sẽ hoàn trả lại số tiền nêu trên. Sau đó vào ngày 16/4/2016 bà L có mượn thêm của vợ chồng ông Q 5.000.000 đồng nhưng không có tính lãi. Bà L có thực hiện đóng lãi được 9.000.000 đồng (từ ngày 02/2/2016 – 02/9/2016 âm lịch), nhưng sau đó thì không tiếp tục thực hiện việc đóng lãi cũng như việc trả nợ gốc nên ông Q và bà S khởi kiện tại tòa án. Trong quá T tố tụng ông Q bà S thay đổi yêu cầu về lãi suất từ 2% /tháng thành 1.5%/tháng.

[4] Tại tòa ông Q, bà S và anh T thống nhất số tiền mà bà L và anh T đã vay và còn nợ gốc là 75.000.000 đồng (trong đó có 5.000.000 đồng bà L mượn sau không tính lãi), tiền lãi 8.400.000 đồng, tổng cộng: 83.400.000 đồng; nhưng hai bên không thống nhất cách thức trả nợ. Ông Q, bà S yêu cầu bà L và anh T phải trả cho bà số tiền trên hai lần, không chấp nhận trả dần theo các thức của anh T, bà L. Anh T thừa nhận hiện nay anh và bà L còn nợ vợ chồng ông Q, bà S số tiền trên nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, anh T còn có con nhỏ, không có khả năng trả hai lần theo yêu cầu của ông Q và bà S nên yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ gốc là 75.000.000 đồng, riêng phần tiền lãi 8.400.000 đồng anh và bà L yêu cầu không phải trả do không có khả năng.

[5] Xét yêu cầu trên của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị S Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng vay tài sản giữa ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị S với bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, không bị lừa dối hay ép buộc; cả hai bên đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Sau khi vay tài sản bà L và anh T đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng lãi cũng như trả vốn cho ông Q, bà S theo đúng thời hạn như giao kết là đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận.

[6] Xét yêu cầu trả dần và không phải trả lãi cho ông Q bà S của bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T Hội đồng xét xử xét thấy: trong quá T tố tụng cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T thừa nhận có vay và hiện còn nợ của ông Q, bà S số tiền vốn là 75.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này nhưng bà L và anh T xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền trên và yêu cầu xin không phải trả lãi số tiền 8.400.000 đồng vì hoàn cảnh quá khó khăn, không có khả năng trả lãi. Hội đồng xét xử xét thấy: hợp đồng vay giữa ông Q, bà S và bà L, anh T là hợp đồng vay có lãi và có thời hạn. Sau khi vay bà L, anh T chỉ đóng lãi cho bà S, ông Q được một thời gian, từ ngày 02/10/2016 đến 02/6/2017 chưa trả lãi cho ông Q, bà S. Do đó, việc bà L và anh T yêu cầu trả dần và không phải trả lãi cho ông Q, bà S là không phù hợp, bởi lẽ, hợp đồng vay giữa ông Q, bà S với bà L, anh T không có thỏa thuận cách thức trả dần. Mặt khác, bà L, anh T đã chiếm dụng số tiền của ông Q và bà S trong một thời gian dài làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Q, bà S và yêu cầu trên của bà L và anh T cũng không được ông Q, bà S chấp nhận.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy trong giấy ghi nợ đề ngày 02/02/2016 âm lịch do anh T viết và ký tên thể hiện anh và bà L có vay của ông Q, bà S số tiền 70.000.000 đồng, sau đó bà L có mượn thêm 5.000.000 đồng không tính lãi. Mặt khác, trong qua T tố tụng cũng như tại phiên tòa anh T cũng đồng ý có trách nhiệm cùng trả số tiền trên cho vợ chồng ông Q, bà S. Do đó, anh T có trách nhiệm liên đới cùng với bà L trả cho ông Q, bà S số tiền trên là phù hợp.

[8] Từ những nhận định xét thấy việc bà S và ông Q yêu cầu bà L và anh T trả cho bà S, ông Q số tiền 75.000.000 đồng nợ gốc và 8.400.000 đồng là phù hợp với Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bà L và anh T có trách nhiệm liên đới trả cho ông Q, bà S tổng số tiền là 83.400.000 đồng.

[9] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới nộp án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị S. Buộc bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị S số tiền là 83.400.000 (*Tám mươi ba triệu bốn trăm ngàn*) đồng. Trong đó nợ gốc là 75.000.000 (*bảy mươi triệu năm trăm ngàn*) đồng và nợ lãi là 8.400.000 (*Tám triệu bốn trăm ngàn*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới nộp 4.170.000 (*Bốn triệu một trăm bảy mươi nghìn*) đồng.

Ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị S được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.131.500 (*Hai triệu một trăm ba mươi một nghìn năm trăm*) đồng theo biên lai thu số 0010554 ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đương sự có mặt tại tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại Tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp L theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- UBND xã L, huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (Hs, Vp).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký và đóng dấu)**

Đào Hồng Vân

